

Số: 746 /QĐ-UBND

Khánh Hòa, ngày 15 tháng 3 năm 2019

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của huyện Khánh Sơn, tỉnh Khánh Hòa.

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 48/NQ-CP ngày 09/05/2018 của Chính phủ về việc Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối giai đoạn (2016-2020) tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 20/12/2018 của Hội đồng nhân dân huyện Khánh Sơn về việc thông qua Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Khánh Sơn, tỉnh Khánh Hòa;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Khánh Sơn tại Tờ trình số 52/TTr-UBND ngày 23/01/2019; Kết luận thẩm định Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng năm đầu của huyện Khánh Sơn tại Thông báo số 395/TB-STNMT ngày 14/09/2018 và văn bản số 863 /STNMT-CCQLĐĐ ngày 05 /03/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc đề nghị phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Khánh Sơn và huyện Khánh Vĩnh.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Khánh Sơn, tỉnh Khánh Hòa với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020:

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất (chi tiết xem phụ biểu số 1)

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (chi tiết xem phụ biểu số 2)

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích (chi tiết xem phụ biểu số 3)



2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Khánh Sơn.

**Điều 2.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm đầu của huyện Khánh Sơn với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

2.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch (*chi tiết xem phụ biểu số 4*)

2.2. Kế hoạch thu hồi đất (*chi tiết xem phụ biểu số 5*)

2.3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (*chi tiết xem phụ lục biểu 6*)

2.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng (*chi tiết xem phụ biểu số 7*)

**Điều 3.** Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Khánh Sơn có trách nhiệm:

1. Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai; Việc tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện Khánh Sơn.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

3. Tiếp tục chỉ đạo việc lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định của pháp luật đất đai làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo phù hợp với điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện.

4. Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc chuyển mục đích sử dụng đất rừng sang các mục đích khác, hạn chế tối đa việc chuyển mục đích đất rừng và tổ chức việc rà soát, kiểm tra hiện trạng sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên trước khi chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án theo quy định;

Ủy ban nhân dân huyện Khánh Sơn chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

6. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

7. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai.

8. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân huyện Khánh Sơn có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp vào báo cáo UBND tỉnh gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Khánh Sơn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Nơi nhận:**

- Như điều 5;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, VC, MH, NC KN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH



Lê Đức Vinh

Phụ biểu 01:

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020 CỦA HUYỆN KHÁNH SON, TỈNH KHÁNH HÒA

(Kèm theo Quyết định số 746 /QĐ-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2019)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích điều chỉnh đến năm 2020	Phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Tô Hạp	Xã Ba Cạm Bắc	Xã Ba Cạm Nam	Xã Sơn Trung	Xã Sơn Hiệp	Xã Sơn Bình	Xã Sơn Lâm	Xã Thành Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	<b>TỔNG DT TN (1+2+3)</b>		<b>33.852,76</b>	<b>1.677,46</b>	<b>3.785,34</b>	<b>4.308,63</b>	<b>3.341,53</b>	<b>3.413,28</b>	<b>4.759,63</b>	<b>5.204,51</b>	<b>7.362,37</b>
1	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>27.317,37</b>	<b>1.155,43</b>	<b>3.163,10</b>	<b>3.823,13</b>	<b>2.460,98</b>	<b>3.021,35</b>	<b>4.493,08</b>	<b>4.024,16</b>	<b>5.176,15</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	50,00	3,73	18,70	-	8,68	7,96	4,08	-	6,85
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>50,00</i>	<i>3,73</i>	<i>18,70</i>	<i>-</i>	<i>8,68</i>	<i>7,96</i>	<i>4,08</i>	<i>-</i>	<i>6,85</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.123,90	112,93	189,92	128,56	94,21	111,11	270,27	83,52	133,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.563,12	307,96	1.237,65	221,62	205,39	384,06	533,85	413,98	258,61
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	12.892,00	176,62	315,94	1.915,08	244,02	1.022,48	2.322,66	2.675,82	4.219,38
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.881,65	-	-	-	982,80	460,29	438,56	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	7.790,32	552,27	1.398,85	1.557,36	923,33	1.032,24	920,52	848,24	557,51
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	16,39	1,92	2,04	0,52	2,55	3,21	3,13	2,60	0,42
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>2.074,80</b>	<b>275,70</b>	<b>182,87</b>	<b>74,65</b>	<b>872,69</b>	<b>152,89</b>	<b>221,47</b>	<b>146,99</b>	<b>147,55</b>
2.1	Đất quốc phòng	QOP	707,85	3,17	-	-	704,17	-	-	-	0,51
2.2	Đất an ninh	CAN	6,55	2,48	0,28	-	3,73	-	-	0,06	-
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	10,00	-	-	-	-	-	10,00	-	-
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	18,21	2,18	2,34	0,02	-	13,25	-	0,14	0,28
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	12,85	0,21	0,11	-	12,53	-	-	-	-
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	20,00	20,00	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	368,08	50,66	52,77	29,88	58,76	36,56	53,74	55,16	30,55
	<i>Trong đó:</i>										
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	4,05	3,00	0,24	0,07	-	0,05	0,58	-	0,11
-	Đất cơ sở y tế	DYT	2,26	0,08	0,16	0,12	1,12	0,14	0,20	0,37	0,07
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	28,43	6,16	5,10	0,96	6,39	1,65	2,81	3,70	1,66
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	10,96	0,01	0,94	1,07	4,88	1,31	0,98	0,37	1,40
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	162,06	100,42	-	1,64	-	-	60,00	-	-
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	8,30	-	3,53	-	-	4,77	-	-	-
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	10,70	-	0,87	0,83	5,60	0,61	1,12	1,00	0,67
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	198,41	-	42,53	21,73	32,77	32,74	27,97	18,95	21,72
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	26,71	26,71	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,07	5,30	1,81	0,61	0,37	0,56	0,65	0,31	0,46
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,24	0,86	-	-	-	-	0,38	-	-
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,98	5,48	-	-	0,50	-	-	-	-
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang	NTD	22,29	0,91	5,77	4,88	3,04	1,11	2,69	2,17	1,72
2.17	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	3,89	-	-	-	-	-	3,22	0,67	-
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,79	1,30	0,58	0,40	0,32	0,68	1,05	1,19	0,27
2.19	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,26	2,96	0,30	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	465,48	48,55	71,98	14,62	50,86	60,17	60,64	66,81	91,86
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,56	-	0,01	0,04	0,04	0,43	0,01	-	0,03
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6,52	4,52	-	-	-	2,00	-	-	-
3	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>4.460,59</b>	<b>246,34</b>	<b>439,37</b>	<b>410,85</b>	<b>7,87</b>	<b>239,05</b>	<b>45,09</b>	<b>1.033,36</b>	<b>2.038,67</b>
4	<b>Đất đô thị*</b>	<b>KDT</b>	<b>1.677,46</b>	<b>1.677,46</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II</b>	<b>KHU CHỨC NĂNG*</b>										
1	Khu vực chuyên trồng cây lâu năm	KVN	3.796,47	346,98	984,89	209,49	251,95	521,93	697,53	447,21	336,50
2	Khu vực rừng phòng hộ	KPH	13.722,85	189,35	368,94	1.961,89	244,02	1.049,82	2.379,02	3.042,02	4.487,79
3	Khu vực rừng đặc dụng	KDE	1.909,82	-	-	-	995,47	460,29	454,06	-	-
4	Khu vực rừng sản xuất	KSX	9.885,44	816,54	1.774,56	1.910,56	942,17	1.185,17	994,16	1.436,44	825,84
5	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN	10,00	-	-	-	-	-	10,00	-	-
6	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	289,63	289,63	-	-	-	-	-	-	-
7	Khu du lịch	KDL	18,02	-	-	-	-	18,02	-	-	-
8	Khu ở, làng nghề, SXPNN nông thôn	KON	1.400,87	-	551,13	158,48	189,23	103,44	157,13	121,24	120,22

Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Phụ biểu 02:

**DIỆN TÍCH ĐẤT CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CỦA KHÁNH SON, TỈNH KHÁNH HÒA**

(Kèm theo Quyết định số 746 /QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2019)

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Thị trấn Tô Hạp	Xã Ba Cùm Bắc	Xã Ba Cùm Nam	Phân theo đơn vị hành chính						Xã Thành Sơn				
							(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)		(11)	(12)		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)														
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	NNP/PNN	<b>439,03</b>	<b>131,29</b>	<b>38,67</b>	<b>18,14</b>	<b>75,05</b>	<b>39,51</b>	<b>96,87</b>	<b>25,17</b>	<b>14,33</b>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	11,66	1,63	2,93	-	6,21	0,51	0,31	0,07	-						
	<i>Tr. đó: đất chuyên lúa nước</i>	LUC/PNN	11,66	1,63	2,93	-	6,21	0,51	0,31	0,07	-						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	87,62	14,04	12,84	4,41	13,04	11,87	20,74	5,61	5,07						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	121,10	19,63	18,91	6,43	25,87	10,88	14,60	16,91	7,87						
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	218,57	95,97	3,96	7,29	29,93	16,23	61,22	2,58	1,39						
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,08	0,02	0,03	0,01	-	0,02	-	-	-						
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>			-	-	-	-	-	-	-	-						
	<i>Trong đó:</i>			-	-	-	-	-	-	-	-						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	67,87	-	14,95	10,64	8,70	1,11	22,93	6,04	3,50						
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất trồng cây lâu năm	RSX/NKR	385,86	80,50	28,90	20,70	4,06	124,50	80,00	28,60	18,60						
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	PKO/OCT	<b>3,67</b>	-	<b>0,71</b>	<b>0,73</b>	<b>0,92</b>	<b>0,16</b>	<b>0,02</b>	<b>0,74</b>	<b>0,39</b>						

Phụ biểu 03:

**DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUỸ HOẠCH CỦA HUYỆN KHÁNH SƠN, TỈNH KHÁNH HÒA**  
(Kèm theo Quyết định số 346/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2019)

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Tô Hạp	Xã Ba Cạm Bắc	Xã Ba Cạm Nam	Xã Sơn Trung	Xã Sơn Hiệp	Xã Sơn Bình	Xã Sơn Lâm	Xã Thành Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	<b>Tổng cộng (1+2)</b>		<b>1.849,97</b>	<b>148,42</b>	<b>227,64</b>	<b>0,51</b>	<b>0,67</b>	<b>2,50</b>	<b>0,34</b>	<b>490,60</b>	<b>979,29</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>1.802,11</b>	<b>117,69</b>	<b>227,12</b>	-	-	-	-	<b>479,03</b>	<b>978,27</b>
1.1	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.122,84	57,69	-	-	-	-	-	363,10	702,05
1.2	Đất rừng sản xuất	RSX	679,27	60,00	227,12	-	-	-	-	115,93	276,22
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>47,86</b>	<b>30,73</b>	<b>0,52</b>	<b>0,51</b>	<b>0,67</b>	<b>2,50</b>	<b>0,34</b>	<b>11,57</b>	<b>1,02</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,04	0,04	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	16,46	0,44	0,33	0,51	0,63	2,50	0,27	10,77	1,01
2.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	30,00	30,00	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,17	-	-	-	-	-	-	0,17	-
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,31	-	0,19	-	0,04	-	0,07	-	0,01
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT	0,25	0,25	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD	0,12	-	-	-	-	-	-	0,12	-
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	0,51	-	-	-	-	-	-	0,51	-

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2016 CỦA HUYỆN KHÁNH SON - TỈNH KHÁNH HOÀ**  
(Kèm theo Quyết định số 746/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2019)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										Thành Sơn
				TT Tò Hạp	Xá Ba Cùm Bắc	Ba Cùm Nam	Sơn Trung	Sơn Hiệp	Sơn Bình	Sơn Lâm	(11)	(12)		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)		
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)</b>		<b>33.852,76</b>	<b>1.677,46</b>	<b>3.785,34</b>	<b>4.308,63</b>	<b>3.341,53</b>	<b>3.413,28</b>	<b>4.759,63</b>	<b>5.204,51</b>	<b>7.362,37</b>			
1	Đất nông nghiệp	NNP	26.128,55	1.192,13	3.005,59	3.902,17	2.512,57	3.069,44	4.584,37	3.601,99	4.260,29			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	174,31	14,91	52,94	10,64	31,96	20,08	27,32	6,11	10,35			
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	160,73	15,05	52,84	10,64	31,96	18,97	27,32	3,95	-			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.278,36	111,36	197,94	164,55	94,10	127,97	318,95	95,35	168,14			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.093,69	275,18	1.197,11	163,04	203,54	239,33	414,17	387,80	213,52			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11.890,53	28,88	543,86	2.824,33	244,02	953,22	2.207,71	2.076,56	3.011,95			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.329,62	-	-	-	1.430,77	460,29	438,56	-	-			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	7.345,26	759,95	1.011,67	739,08	505,63	1.265,32	1.174,53	1.033,17	855,91			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	16,78	1,85	2,07	0,53	2,55	3,23	3,13	3,00	0,42			
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	PNN	<b>1.664,76</b>	<b>120,80</b>	<b>147,93</b>	<b>62,10</b>	<b>821,02</b>	<b>128,59</b>	<b>129,88</b>	<b>116,84</b>	<b>137,60</b>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	690,83	3,09	-	-	687,23	-	-	0,51	-			
2.2	Đất an ninh	CAN	1,70	1,64	-	-	-	-	-	0,06	-			
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	13,55	0,66	0,19	0,02	-	12,52	-	0,14	0,02			
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,61	0,61	-	-	-	-	-	-	-			
2.5	Đất phát triển hạ tầng	DHT	283,87	38,82	43,44	25,07	52,75	27,83	44,08	26,38	25,50			
	Trong đó	DYH	1,89	1,89	-	-	-	-	-	-	-			
-	Đất cơ sở văn hóa	DYT	2,54	0,08	0,16	0,22	1,30	0,21	0,12	0,31	0,14			
-	Đất cơ sở tế	DGD	22,66	4,44	3,83	1,09	6,41	1,44	2,22	1,75	1,48			
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DTT	5,10	0,42	0,30	1,02	1,02	1,59	1,07	0,70	-			
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DDL	1,67	0,20	-	1,47	-	-	-	-	-			
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,80	-	-	-	-	4,80	-	-	-			
2.7	Đất danh lam thắng cảnh	DRA	3,94	-	0,61	-	-	0,60	0,63	0,92	0,67			
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	ONT	132,15	-	27,94	14,48	26,45	17,72	16,95	11,90	16,71			
2.9	Đất ở tại nông thôn	ODT	16,93	16,93	-	-	-	-	-	-	-			
2.10	Đất ở tại đô thị	TSC	9,08	3,97	2,18	0,76	0,24	0,51	0,65	0,31	0,46			
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	DTS	0,63	0,63	-	-	-	-	-	-	-			
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	TON	2,50	2,50	-	-	-	-	-	-	-			
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	NTD	15,50	0,91	0,79	4,99	1,05	3,01	1,84	1,19	1,72			
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa...	SKX	2,92	-	-	-	-	-	-	-	-			
2.15	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	DSH	3,65	0,13	0,31	0,43	0,34	0,53	0,53	1,21	0,17			
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	SON	479,87	50,71	72,46	14,84	52,32	60,61	63,01	73,60	92,32			
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	MNC	0,56	-	0,01	0,04	0,04	0,43	0,01	-	0,03			
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	CSD	6.059,47	364,53	631,82	344,36	7,94	215,25	45,38	1.485,68	2.964,51			
3	<b>Đất chưa sử dụng</b>	KDT	<b>1.677,46</b>	<b>1.677,46</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>			
4	<b>Đất đô thị*</b>													

Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Phụ biểu 05:

**KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2016 CỦA HUYỆN KHÁNH SON - TỈNH KHÁNH HOÀ**

(Kèm theo Quyết định số 746 /QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2019)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				TT Tô Hạp	Xã Ba Cùm Bắc	Ba Cùm Nam	Son Trung	Son Hiệp	Son Bình	Son Lâm	Thành Sơn
	<b>TỔNG CỘNG (1+2)</b>		<b>54,62</b>	<b>6,54</b>	<b>4,13</b>	<b>5,32</b>	<b>24,46</b>	<b>4,04</b>	<b>3,11</b>	<b>3,14</b>	<b>3,88</b>
1	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>51,21</b>	<b>6,41</b>	<b>3,68</b>	<b>5,24</b>	<b>22,56</b>	<b>3,47</b>	<b>2,90</b>	<b>3,09</b>	<b>3,86</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,64	0,50	0,07	-	0,07	-	-	-	-
-	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	0,62	0,50	0,05	-	0,07	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	17,28	1,20	1,52	0,29	12,55	0,22	0,24	0,12	1,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15,18	1,01	2,09	1,64	6,22	1,35	0,50	1,49	0,88
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2,46	0,17	-	0,63	-	-	0,16	-	1,50
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	15,55	3,43	-	2,68	3,72	1,90	2,00	1,48	0,34
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,10	0,10	-	-	-	-	-	-	-
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3,41</b>	<b>0,13</b>	<b>0,45</b>	<b>0,08</b>	<b>1,90</b>	<b>0,57</b>	<b>0,21</b>	<b>0,05</b>	<b>0,02</b>
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,02	-	0,02	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,67	0,13	0,11	-	0,34	0,01	0,08	-	-
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,51	-	0,13	0,07	0,10	0,02	0,13	0,04	0,02
2.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,13	-	-	-	0,13	-	-	-	-
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa...	NTD	0,46	-	-	-	-	0,46	-	-	-
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,62	-	0,19	0,01	1,33	0,08	-	0,01	-







Phụ biểu 07

**KẾ HOẠCH ĐUA ĐẤT CHỨA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2016 CỦA HUYỆN KHÁNH SON - TỈNH KHÁNH HOÀ**  
(Kèm theo Quyết định số 746 /QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2019)

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				TT Tô Hạp	Xã Ba Cùm Bắc	Ba Cùm Nam	Sơn Trung	Sơn Hiệp	Sơn Bình	Sơn Lâm	Thành Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	<b>Tổng cộng (1+2)</b>		<b>251,78</b>	<b>30,24</b>	<b>35,19</b>	<b>67,00</b>	<b>0,60</b>	<b>26,30</b>	<b>0,05</b>	<b>38,28</b>	<b>54,12</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>240,50</b>	<b>30,00</b>	<b>35,00</b>	<b>65,00</b>	-	<b>25,00</b>	-	<b>35,00</b>	<b>50,50</b>
1.1	Đất rừng phòng hộ	RPH	30,00	-	-	15,00	-	15,00	-	-	-
1.2	Đất rừng sản xuất	RSX	210,50	30,00	35,00	50,00	-	10,00	-	35,00	50,50
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>11,28</b>	<b>0,24</b>	<b>0,19</b>	<b>2,00</b>	<b>0,60</b>	<b>1,30</b>	<b>0,05</b>	<b>3,28</b>	<b>3,62</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,02	0,02	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	8,89	0,20	0,19	2,00	0,60	1,30	0,05	2,81	1,74
2.3	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,67	-	-	-	-	-	-	-	0,67
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	0,02	0,02	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa ...	NTD	1,21	-	-	-	-	-	-	-	1,21
2.6	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	0,47	-	-	-	-	-	-	0,47	-

